



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG LÂM HÀ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Công ty Cổ phần phát triển Nông lâm Hà Tĩnh tiền thân là Công ty Chế biến Rau quả thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1752 ngày 16/6/2009 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công ty bắt đầu hoạt động độc lập từ ngày 30/9/2009 và được Sở Kế hoạch Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000727 ngày 13/10/2009, cấp thay đổi lần thứ 4 số 3001069465 ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính

Thôn Trà Sơn, xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tá Chung	Thành viên
Ông Mai Khắc Mại	Thành viên

Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Khắc Mại	Giám đốc
------------------	----------

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hải Đông	Trưởng ban
Bà Trịnh Thị Hải Hiền	Thành viên
Ông Trần Đức Luận	Thành viên

Đại diện theo pháp luật

Ông Mai Khắc Mại	Giám đốc
------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Mai Khắc Mai

Số: 144 /BCKT-TC/AVA.NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh, được lập ngày 18/02/2023, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

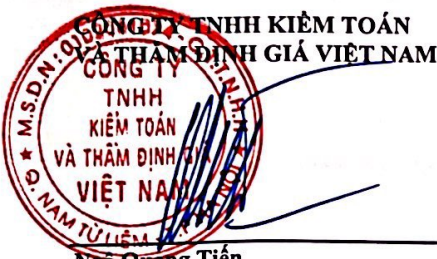
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh VII.4 của Báo cáo tài chính, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 12,1 tỷ VNĐ tại 31/12/2022, lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 22,9 tỷ VNĐ dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ngô Quang Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
0448-2018-126-1
Hà Nội, ngày 22 tháng 2 năm 2023

Lê Thùy Dương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số
2879-2020-126-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.194.190.236	58.900.892.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	336.519.667	234.388.912
1. Tiền	111		336.519.667	234.388.912
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.002.208.004	2.152.598.373
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.767.359.161	3.757.303.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.657.439.500	1.931.537.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	354.046.306	240.394.175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(3.776.636.963)	(3.776.636.963)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	48.552.208.245	55.094.807.256
1. Hàng tồn kho	141		48.552.208.245	55.094.807.256
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.303.254.320	1.419.097.832
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	1.303.254.320	1.419.097.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.629.530.220	38.195.891.101
I. Tài sản cố định	220		22.855.130.757	27.001.900.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	22.855.130.757	27.001.900.016
- Nguyên giá	222		78.367.725.620	79.967.588.849
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.512.594.863)	(52.965.688.833)
II. Tài sản dài hạn khác	260		13.774.399.463	11.193.991.085
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	13.774.399.463	11.193.991.085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		88.823.720.456	97.096.783.474

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.837.977.028	49.658.396.090
I. Nợ ngắn hạn	310		64.337.977.028	49.658.396.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	29.184.690.903	21.678.303.458
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	558.506.227	2.372.023.452
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.339.694	5.431.148
4. Phải trả người lao động	314		1.129.708.400	4.101.900.400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	465.381.000	14.810.959
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	6.628.862.500	6.574.838.369
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	24.963.000.000	13.250.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.406.488.304	1.661.088.304
II. Nợ dài hạn	330		5.500.000.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	5.500.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.985.743.428	47.438.387.384
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	18.985.743.428	47.438.387.384
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.897.336.304	6.897.336.304
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(22.911.592.876)	5.541.051.080
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.893.733.537	74.409.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(28.805.326.413)	5.466.641.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		88.823.720.456	97.096.783.474

Người lập biểu



Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2023



Giám đốc

Mai Khắc Mai

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	154.032.702.700	249.028.546.810
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		154.032.702.700	249.028.546.810
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	176.925.530.755	236.870.161.302
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(22.892.828.055)	12.158.385.508
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.091.893	51.375.901
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.593.010.585	176.285.024
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.593.010.585	176.285.024
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	823.310.173	1.415.220.773
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.857.844.181	4.489.785.689
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(28.163.901.101)	6.128.469.923
10. Thu nhập khác	31	VI.6	69.948.103	204.824.437
11. Chi phí khác	32	VI.7	711.373.415	248.581.397
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(641.425.312)	(43.756.960)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(28.805.326.413)	6.084.712.963
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	618.071.296
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(28.805.326.413)	5.466.641.667
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	(8.230)	1.562
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.11	(4.801)	1.562

Người lập biểu

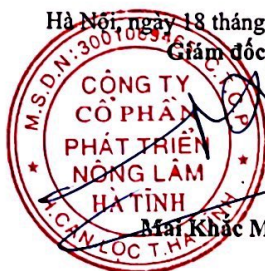
Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2023

Giám đốc



Mai Khắc Mai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		152.269.129.967	244.237.186.273
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và DV	02		(38.950.537.319)	(217.821.054.166)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.602.369.000)	(12.914.723.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.142.440.544)	(166.536.715)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(2.425.200.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		312.053.000	759.378.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.638.933.242)	(6.979.123.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		98.246.902.862	4.689.926.692
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(288.000.000)	(672.350.000)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		227.136.000	27.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		3.091.893	51.375.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.772.107)	(593.701.372)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		9.500.000.000	54.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(107.587.000.000)	(47.880.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12.304.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(98.087.000.000)	(6.184.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		102.130.755	(2.087.774.680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		234.388.912	2.322.163.592
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		336.519.667	234.388.912

Người lập biểu


Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng


Trần Thị Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2023



Mat Khắc Mại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần phát triển Nông lâm Hà Tĩnh tiền thân là Công ty Chế biến Rau quả thuộc Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1752 ngày 16/6/2009 của UBND tỉnh Hà Tĩnh. Công ty bắt đầu hoạt động độc lập từ ngày 30/9/2009 và được Sở Kế hoạch Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000727 ngày 13/10/2009, cấp thay đổi lần thứ 4 số 3001069465 ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Trà Sơn, xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 35.000.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 3.500.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Trồng trọt và chăn nuôi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Trồng cây công nghiệp, trồng và chế biến sản phẩm thu hoạch;

Sản xuất, kinh doanh lợn thương phẩm, lợn theo mẹ, lợn giống cấp ông bà, bố mẹ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 64 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2022, có 91 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung có định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

17.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	244.901.205	58.510.205
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.618.462	175.878.707
	336.519.667	234.388.912

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Nguyễn Công Khánh	117.562.500	117.562.500
Nguyễn Văn Trường	104.636.700	104.636.700
Đối tượng khác	372.111.461	362.055.961
Bên liên quan		
Công ty thực phẩm chế biến Mitracos	3.173.048.500	3.173.048.500
	3.767.359.161	3.757.303.661

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Kho vệ tinh châu	200.000.000	-
Vệ tinh ông Khánh	200.000.000	10.000.000
Vệ tinh ông Quyết	200.000.000	300.000.000
Vệ tinh ông Đường Xuân Hạnh	300.000.000	450.000.000
Đối tượng khác	757.439.500	1.171.537.500
	1.657.439.500	1.931.537.500

4. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên	350.581.440	-	237.541.309	-
Phải trả khác	3.464.866	-	2.852.866	-
	354.046.306	-	240.394.175	-

5. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	3.173.048.500	-	3.173.048.500	-
Nguyễn Công Khánh	117.562.500	-	117.562.500	-
Nguyễn Văn Trường	104.636.700	-	104.636.700	-
Đối tượng khác	381.389.263	-	381.389.263	-
	3.776.636.963	-	3.776.636.963	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.338.853.245		5.246.834.156	
Chi phí SXKD dở dang (*)	44.213.355.000		49.847.973.100	
	48.552.208.245	-	55.094.807.256	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ 48.552.208.245

(*) Đây là sản phẩm lợn các giai đoạn lợn con theo mẹ 21 ngày tuổi, lợn cai sữa 63 ngày tuổi, lợn giống hậu bị và lợn thương phẩm

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
Dài hạn		
Hệ thống chuồng heo	396.591.682	999.971.674
Các chi phí sửa chữa cải tạo	1.942.817.435	3.384.018.830
Lợn giống	11.362.789.664	6.443.256.054
CCDC phân bổ	72.200.682	274.038.373
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	92.706.154
	13.774.399.463	11.193.991.085

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01

9. Phải trả người bán

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Hồng Hà	24.340.289.890	18.126.586.273
Công ty CP Kinh Doanh Thuốc Thú Y AMAVET	347.647.841	126.541.841
Đối tượng khác	1.007.157.898	1.778.478.320
Bên liên quan		
Công ty cổ phần thức ăn chăn nuôi Thiên Lộc	3.489.595.274	1.646.697.024
	29.184.690.903	21.678.303.458

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Nguyễn Xuân Huân	558.506.227	2.372.023.452
	558.506.227	2.372.023.452

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	1.339.694	5.454.546	9.546.000	5.431.148
Thuế tài nguyên		4.475.000	4.475.000	
	1.339.694	9.929.546	14.021.000	5.431.148

Phải thu

	31/12/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	1.303.080.536	-	48.882.723	1.351.963.259
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	165.986.000	232.946.789	66.960.789
Các loại thuế khác	173.784	28.086.242	28.086.242	173.784
	1.303.254.320	194.072.242	309.915.754	1.419.097.832

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	465.381.000	14.810.959
	465.381.000	14.810.959

13. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Các bên khác	-	413
Bảo hiểm y tế	-	-
Phải trả phải nộp khác	71.096.546	17.072.002
Bên liên quan		
Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam - cổ tức	1.662.000.000	1.662.000.000
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - cổ tức	3.276.926.000	3.276.926.000
Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh	1.618.839.954	1.618.839.954
	6.628.862.500	6.574.838.369

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Ngân hàng	20.963.000.000	115.300.000.000	107.587.000.000	13.250.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tĩnh (1)	20.963.000.000	115.300.000.000	107.587.000.000	13.250.000.000
Bên liên quan	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP (2)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
	24.963.000.000	119.300.000.000	107.587.000.000	13.250.000.000

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Tổ chức, cá nhân				
Vay cá nhân (3)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Vay và nợ thuê TC DH	5.500.000.000			-

Thông tin liên quan đến các khoản vay tại 31/12/2022

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức tín dụng số 61/22/NH/KHDN ngày 25/07/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh và Công ty Cổ phần Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh với hạn mức cho vay là 21.000.000.000 VND trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn vay là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất được áp dụng theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích của khoản vay là tài trợ các nhu cầu vốn tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng (phục vụ sản xuất, chăn nuôi lợn giống, lợn thương phẩm). Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản là Trung tâm chăn nuôi tại xã Phú Lộc và xã Thường Nga, huyện Can Lộc theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 17TC/2009/KHDN ngày 20/9/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 17TC/2010/ KHDN ngày 20/9/2017 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng; Thế chấp tài sản là hàng hóa tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho luân chuyển số 287/19/TC/KHDN ngày 06/01/2019 ký giữa Ngân hàng và Khách hàng.
- (2) Khoản vay Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP với thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 7,32%/năm, không có tài sản đảm bảo
- (3) Các khoản vay cá nhân với thời hạn cho vay 13 tháng, lãi suất 12,9%/năm và không có tài sản đảm bảo

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Bảng biến động của vốn chủ sở hữu chi tiết ở Phụ lục số 02

Phân phối lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	5.541.051.080	18.655.409.413
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ	(28.805.326.413)	5.466.641.667
Tăng, giảm khác chi tiết tại phụ lục số 02	352.682.457	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	-	18.581.000.000
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	3.731.000.000
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.900.000.000
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	12.950.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(22.911.592.876)	5.541.051.080

15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	58,70	20.545.000.000	58,70	20.545.000.000
Công ty TNHH Mua bán nông Việt Nam	36,00	12.600.000.000	36,00	12.600.000.000
Cổ đông khác	5,30	1.855.000.000	5,30	1.855.000.000
	100,00	35.000.000.000	100,00	35.000.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Năm 2022	Năm 2021
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	18.581.000.000
15.4. Cổ phiếu	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
16. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Tài sản thuê ngoài	31/12/2022	01/01/2022
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống;	223.202.789	223.202.789
Trên 1 năm đến 5 năm;	892.811.156	892.811.156
Trên 5 năm;	5.803.272.514	6.026.475.303

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Đức Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 18.558,4 m², thời hạn thuê đất từ 11/07/2011 đến 12/09/2053, để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng; hợp đồng thuê đất tại xã Phú Lộc, xã Thường Nga, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh với diện tích 969.001,8 m², thời hạn thuê đất từ 13/09/2010 đến 07/03/2038 để sử dụng với mục đích chăn nuôi lợn. Theo các hợp đồng này Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm. Công ty được miễn tiền thuê đất với diện tích đất tại xã Phú Lộc và xã Thường Nga, huyện Can Lộc với tổng số tiền là 1.317.842.000 đồng theo Quyết định số 2049/QĐ-CT ngày 13/10/2015 của Chi Cục thuế Hà Tĩnh.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán lợn	154.032.702.700	249.028.546.810
	154.032.702.700	249.028.546.810

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán lợn	176.925.530.755	236.870.161.302
	176.925.530.755	236.870.161.302
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.091.893	51.375.901
	3.091.893	51.375.901
4. Chi phí tài chính	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	1.593.010.585	176.285.024
	1.593.010.585	176.285.024
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2022	Năm 2021
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	564.352.000	1.075.139.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.979.173	6.277.773
Chi phí khác bằng tiền	256.979.000	333.804.000
	823.310.173	1.415.220.773
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.643.964.000	2.585.725.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	121.610.972	238.828.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	150.666.672	246.270.785
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	18.112.242	36.176.300
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	-	8.433.600
Chi phí bằng tiền khác	923.490.295	1.374.351.277
	2.857.844.181	4.489.785.689
6. Thu nhập khác	Năm 2022	Năm 2021
Thanh lý phế phẩm	-	54.546.000
Doanh thu cho thuê mặt bằng	54.545.454	150.000.000
Các khoản khác	15.402.649	278.437
	69.948.103	204.824.437

7. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	478.425.577	35.727.273
Thu	227.136.000	27.272.727
GTCL	705.561.577	63.000.000
Giá trị còn lại lợn chết tiêu hủy	-	26.771.945
Lương nhân viên bảo vệ kho	-	20.000.000
Chi phí cho thuê mặt bằng	232.946.789	165.985.437
Các khoản khác	1.049	96.742
	711.373.415	248.581.397

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.887.815.353	185.827.720.900
Chi phí nhân công	7.976.023.000	14.122.941.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.261.545.724	5.153.407.817
Chi phí trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	-	8.433.600
Thuế, phí lệ phí	36.224.484	36.176.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.986.681.100	6.075.947.189
Chi phí khác bằng tiền	27.823.777.348	41.537.174.058
	174.972.067.009	252.761.800.864

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	618.071.296
Giảm trừ 30% thuế	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	618.071.296

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	(28.805.326.413)	5.466.641.667
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(28.805.326.413)	5.466.641.667
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
	(8.230)	1.562

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế	(28.805.326.413)	5.466.641.667
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(28.805.326.413)	5.466.641.667
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	2.500.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.801)	1.562

Theo Nghị Quyết của HĐQT Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP số 98/NQ-HĐQT ngày 22/11/2022, Hội đồng quản trị thông qua phương án chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ tại Công ty CP Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh với nội dung chính như sau:

- Tổ chức phát hành: Công ty CP Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh
- Tên cổ phiếu: Công ty CP Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh
- Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu
- Số lượng chào bán: 2.500.000 cổ phiếu
- Tổng giá trị chào bán: 25.000.000.000 đồng
- Vốn điều lệ sau khi chào bán: 60.000.000.000 đồng
- Đối tượng chào bán: Toàn bộ Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Mitraco	Công ty con của công ty mẹ
Công ty TNHH thực phẩm chế biến Mitraco	Công ty con của công ty mẹ
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc	Công ty con của công ty mẹ
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	Cổ đông lớn

2.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	Năm 2022	Năm 2021
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP		
Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.000.000	90.000.000
Trả tiền mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	42.000.000	90.000.000
Trả tiền phí công đoàn và thù lao cho HĐQT, BKS	120.000.000	204.130.000
Đóng góp tiền ủng hộ Quỹ phòng chống dịch	-	70.000.000
Chia cổ tức	-	7.601.650.000
Cổ tức đã trả	-	7.601.650.000
Vay ngắn hạn	4.000.000.000	-

Công ty CP Thương mại Mitraco		
Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	259.976.300
Trả tiền mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	259.998.300
Công ty CP Thức ăn Chăn nuôi Thiên Lộc		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	5.800.000
Mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	10.842.898.250	10.719.139.800
Trả tiền mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9.000.000.000	10.200.000.000

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 12,1 tỷ VNĐ tại 31/12/2022 (tại 31/12/2021 Tài sản ngắn hạn đang cao hơn nợ ngắn hạn 9,2 tỷ VNĐ), lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2022 là 22,9 tỷ VNĐ dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ, cũng như khả năng huy động vốn. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Ngày 22/11/2022, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP đã ra Nghị quyết số 98/NQ-HĐQT ngày 22/11/2022, theo đó Hội đồng Quản trị thông qua Phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển Nông lâm Hà Tĩnh thêm 25 tỷ VNĐ, vốn điều lệ sau chào bán là 60 tỷ VNĐ. Ban Giám đốc đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Người lập biểu


Trần Thị Hằng

Kế toán trưởng


Trần Thị Hằng

Hà Nội, ngày 18 tháng 2 năm 2023



Giám đốc
Mai Khắc Mai

Phụ lục số 01

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm và Sức vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2022	63.730.165.684	2.175.983.879	3.748.968.325	10.312.470.961	79.967.588.849
Mua trong kỳ	-	-	-	288.000.000	288.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(475.630.000)	(475.630.000)
Bị chết	-	-	-	(1.412.233.229)	(1.412.233.229)
Số dư 31/12/2022	63.730.165.684	2.175.983.879	3.748.968.325	8.712.607.732	78.367.725.620
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	46.420.222.410	1.515.231.569	2.802.124.234	2.228.110.620	52.965.688.833
Khấu hao trong kỳ	2.648.654.288	171.029.988	208.851.855	1.102.236.731	4.130.772.862
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(330.758.246)	(330.758.246)
Bị chết	-	-	-	(851.543.406)	(851.543.406)
Điều chỉnh theo kết luận thanh tra	-	-	-	(401.565.180)	(401.565.180)
Số dư 31/12/2022	49.068.876.698	1.686.261.557	3.010.976.089	1.746.480.519	55.512.594.863
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	17.309.943.274	660.752.310	946.844.091	8.084.360.341	27.001.900.016
Tại ngày 31/12/2022	14.661.288.986	489.722.322	737.992.236	6.966.127.213	22.855.130.757
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:					22.855.130.757
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					32.369.004.177

Phụ lục số 02

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2021	35.000.000.000	3.166.336.304	18.655.409.413	56.821.745.717
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	5.466.641.667	5.466.641.667
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	3.731.000.000	(3.731.000.000)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2020	-	-	(12.950.000.000)	(12.950.000.000)
Số dư 31/12/2021	35.000.000.000	6.897.336.304	5.541.051.080	47.438.387.384
Số dư 01/01/2022	35.000.000.000	6.897.336.304	5.541.051.080	47.438.387.384
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	(28.805.326.413)	(28.805.326.413)
Điều chỉnh số liệu theo kết luận thanh tra	-	-	352.682.457	352.682.457
Số dư 31/12/2022	35.000.000.000	6.897.336.304	(22.911.592.876)	18.985.743.428

